Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3802.90.20

Mã HS	3802.90.20
Mô tả hàng hóa	Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật / - Loại khác: / - - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	19/11/2026 08:24:06
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/38029020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5340
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5340
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5340
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5186
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5147
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5147
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5147
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5147
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5147
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5147
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5191
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5191

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5191
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5191
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5191
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5191
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5189
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5189
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5189
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5189
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5189
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5189
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5189
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5153
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5149
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5149
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5149
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5149
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5149
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5149
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5158
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5158
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5158
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5158
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5158
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5158
VCFTA	2022	2022	1	VC!D5196
VCFTA	2023	2023	1	VC!E5196

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5196
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5196
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5196
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5196
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5193
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5193
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5193
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5193
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5193
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5193
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D704
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E704
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D5201
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E5201
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F5201
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G5201
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H5201
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5201
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D5172
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5172
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5172
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5172
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5172
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5172
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D5174
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5174

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5174
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5174
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5174
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5174
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5172
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5172
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5172
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5172
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5172
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5172
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5172
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5193
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5193
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5193
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5193
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5193
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5193
RCEP B	2022	2022	0	B!D5193
RCEP B	2023	2023	0	B!E5193
RCEP B	2024	2024	0	B!F5193
RCEP B	2025	2025	0	B!G5193
RCEP B	2026	2026	0	B!H5193
RCEP B	2027	2027	0	B!I5193
RCEP C	2022	2022	0	C!D5193
RCEP C	2023	2023	0	C!E5193
RCEP C	2024	2024	0	C!F5193

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2025	2025	0	C!G5193
RCEP C	2026	2026	0	C!H5193
RCEP C	2027	2027	0	C!I5193
RCEP D	2022	2022	0	D!D5193
RCEP D	2023	2023	0	D!E5193
RCEP D	2024	2024	0	D!F5193
RCEP D	2025	2025	0	D!G5193
RCEP D	2026	2026	0	D!H5193
RCEP D	2027	2027	0	D!I5193
RCEP E	2022	2022	0	E!D5196
RCEP E	2023	2023	0	E!E5196
RCEP E	2024	2024	0	E!F5196
RCEP E	2025	2025	0	E!G5196
RCEP E	2026	2026	0	E!H5196
RCEP E	2027	2027	0	E!I5196
RCEP F	2022	2022	0	F!D5193
RCEP F	2023	2023	0	F!E5193
RCEP F	2024	2024	0	F!F5193
RCEP F	2025	2025	0	F!G5193
RCEP F	2026	2026	0	F!H5193
RCEP F	2027	2027	0	F!I5193
VIFTA	2024	2024	0	VI!F4784
VIFTA	2025	2025	0	VI!G4784
VIFTA	2026	2026	0	VI!H4784
VIFTA	2027	2027	0	VI!I4784

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3802.90 có 3 dòng thuế; dòng 3802.90.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính.	3802.90.10 Bauxit hoạt tính; 3802.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3802.90.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 3802.90.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5340), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)
NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.